

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày /12/2024 của UBND huyện Phù Cát)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, nhà vệ sinh công nhân và nhà ăn với lưu lượng: $8,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ 03 bể nước rửa phục vụ công đoạn rửa khung kim loại với lưu lượng: $9,60 \text{ m}^3/\text{tháng}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Gò Mít, thị trấn Ngô Mỹ, cách Nhà máy khoảng 550m, tại tọa độ $X = 1.548.066$, $Y = 586.112$ (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3^0).

- Vị trí xả nước thải: tại hố ga thu gom nước thải chung của cụm công nghiệp Gò Mít trên đường số 2, có tọa độ $X = 1.547.754$; $Y = 586.559$ (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3^0).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $14,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (bao gồm ngày có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất).

- Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức.

- Chế độ xả thải:

+ Nguồn số 01: xả thải liên tục 24/24 giờ, 300 ngày/năm.

+ Nguồn số 02: xả thải gián đoạn, định kỳ 01 lần/ tháng.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

+ Nguồn số 01: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT cột B, $K = 1,2$ - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Nguồn số 02: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sản xuất theo QCVN 40:2011/BTNMT cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$ - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép như sau:

Bảng 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt

S T T	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép (theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Coliform	vi khuẩn/100ml	6.000		

Bảng 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sản xuất

S T T	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép (theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, K _q =0,9, K _f = 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Màu	Pt/Co	150		
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	54		
4	COD	mg/l	162		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
6	Tổng Nitơ	mg/l	43,2		
7	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
8	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000		
9	Sắt	mg/l	5,4		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải: hệ thống thu gom nước thải của dự án là hệ thống thoát nước riêng biệt, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ quá trình nấu ăn sẽ được dẫn bằng tuyến ống nhựa HDPE D200mm (đặt ngầm), đưa về Hệ thống bể lắng lọc 03 ngăn tập trung đặt ngầm tại khu vực phía Đông Nhà máy; sau đó, được thu gom bằng tuyến ống nhựa uPVC D114mm và dẫn về hố ga đối chứng (tọa độ: $X = 1.547.756$; $Y = 586.553$); đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của cụm công nghiệp Gò Mít; vị trí hố ga đầu nối nước thải của cụm công nghiệp Gò Mít có tọa độ: $X = 1.547.754$, $Y = 586.559$; đặt tại vỉa hè đường số 2 (phía Đông Nam mặt bằng nhà máy) để dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Gò Mít.

- Nước thải sản xuất phát sinh tại 04 bể nước rửa khung kim loại được thu gom bằng đường ống HPDE 200mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất ở phía Đông nhà máy; sau đó, được thu gom bằng tuyến ống nhựa uPVC D114mm và dẫn về hố ga đối chứng (tọa độ: $X = 1.547.756$; $Y = 586.553$); đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của cụm công nghiệp Gò Mít; vị trí hố ga đầu nối nước thải của cụm công nghiệp có tọa độ: $X = 1.547.754$, $Y = 586.559$; đặt tại vỉa hè đường số 2 (phía Đông Nam mặt bằng nhà máy) để dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Gò Mít.

- Nước thải sản xuất phát sinh tại các bể hóa chất tẩy rửa khung kim loại: được lưu chứa trong bể chứa hóa chất tẩy rửa và được tuần hoàn tái sử dụng; định kỳ 06-12 tháng/lần, tiến hành thu gom, bơm hút nước thải chứa hóa chất tẩy rửa khung kim loại và cặn lắng trong bể và hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn chống thấm → Bể lắng lọc 03 ngăn tập trung → Hố ga đối chứng → Hố ga thu gom nước thải tập trung của cụm công nghiệp Gò Mít (đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt).

+ Nước thải từ quá trình nấu ăn → thiết bị tách dầu mỡ → Bể lắng lọc 03 ngăn tập trung → Hố ga đối chứng → Hố ga thu gom nước thải tập trung cụm công nghiệp Gò Mít (đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt).

- Công suất thiết kế: bể lắng lọc 03 ngăn tập trung có dung tích: $19,12m^3$.

- Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất phát sinh tại 04 bể nước rửa khung kim → Bể thu gom + điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ ga đối chứng → Hồ ga thu gom nước thải tập trung cụm công nghiệp Gò Mít (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp).

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải sản xuất: $8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đường ống thu gom, thoát nước thải và hệ thống xử lý nước thải; định kỳ hút bùn, cặn tại bể tự hoại, bể lắng lọc 03 ngăn tập trung để đảm bảo dung tích lưu chứa nước thải và nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày 01/7/2025 bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải sản xuất phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại hồ ga đối chứng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Gò Mít (tọa độ: X = 1.547.756; Y = 586.553);

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sản xuất sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải sản xuất.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải với Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát; thực hiện việc thu gom, xử lý sơ bộ, đầu nối toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của cụm công nghiệp Gò Mít, không xả thải ra môi trường.

3.2. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng và thực hiện đầy đủ các quy định về chuyên giao, xử lý chất thải nguy hại đối với nước thải tại các bể hóa chất tẩy rửa khung kim loại, không đầu nối nước thải này vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của cụm công nghiệp Gò Mít và không xả thải ra môi trường.

3.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác: Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày /12/2024 của UBND huyện Phù Cát)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện tự động với công suất 18.500 m³/giờ.
- Nguồn thải số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện bằng súng tay với công suất 6.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 1: tại miệng ống khói cao 5,6m, đường kính D650mm của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện tự động có tọa độ: X = 1.547.768; Y = 586.527 (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰).
- Nguồn số 2: tại miệng ống khói cao 5,0m, đường kính D650mm của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện bằng súng tay có tọa độ: X = 1.547.787; Y = 586.503 (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn thải số 1: xả thải gián đoạn theo ca sản xuất (8-12 giờ/ca/ ngày).
- Nguồn thải số 2: xả thải gián đoạn theo ca sản xuất (8-12 giờ/ca/ ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và theo Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,9, K _v = 1	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện tự động được thu gom bằng các quạt hút ly tâm về hệ thống xử lý.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện bằng súng tay được thu gom bằng các quạt hút ly tâm về hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện, cụ thể như sau:

- Khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện tự động → Cyclone tách bụi → Quạt hút khí thải → Hệ thống lọc bụi Filter (gồm 20 túi lọc) → Ống khói → Thoát ra môi trường.

- Khí thải từ buồng phun sơn tĩnh điện bằng súng tay → Quạt hút khí thải → Hệ thống lọc bụi Filter (gồm 6 túi lọc) → Ống khói → Thoát ra môi trường.

1.2.2. Công suất thiết kế, hóa chất, vật liệu sử dụng:

- Đối với công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện tự động:

- + Công suất thiết kế: 18.500 m³/giờ.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng không.

- Đối với công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện bằng súng tay:

- + Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành lò hơi, hệ thống đường ống thu gom và các thiết bị xử lý bụi, khí thải của nhà máy để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Sử dụng đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của nhà máy.

- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và kiểm tra mức độ an toàn của hệ thống lò

hời theo đúng quy trình, thời hạn quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày 01/7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống khói sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày, trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải phun sơn tĩnh điện.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý lượng bụi gỗ, khí thải phát sinh; bảo đảm lượng không khí sạch thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3.3. Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép ra môi trường.

Phụ lục 3
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày /12/2024 của UBND huyện Phù Cát)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘNG RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ hoạt động vận hành máy cắt phôi kim loại tại công đoạn gia công cơ khí khu vực 1.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động vận hành máy cắt phôi kim loại tại công đoạn gia công cơ khí khu vực 2.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động vận hành quạt hút của hệ thống xử lý bụi sơn trong công đoạn phun sơn tĩnh điện tự động.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động vận hành quạt hút của hệ thống xử lý bụi sơn trong công đoạn phun sơn tĩnh điện bằng súng tay.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: tọa độ: X = 1.547.846; Y = 586.551 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ} 15'$, múi chiều 3°).
- Nguồn số 2: tọa độ: X = 1.547.850; Y = 586.524 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ} 15'$, múi chiều 3°).
- Nguồn số 3: tọa độ: X = 1.547.779; Y = 586.523 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ} 15'$, múi chiều 3°).
- Nguồn số 4: tọa độ: X = 1.547.777; Y = 586.511 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ} 15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 -21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 -21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì các thiết bị máy móc có phát sinh tiếng ồn tại dự án; trang bị dụng cụ chống ồn cho công nhân làm việc tại dự án.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: trang bị các đệm lót cao su chống rung gắn vào chân thiết bị, máy móc; thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị, máy móc và định kỳ thay mới đệm lót cao su theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Chủ dự án đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
 ngày /12/2024 của UBND huyện Phù Cát)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	15
03	Ắc quy chì thải	19 06 01	5
Tổng cộng			25

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
01	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	15
02	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	15
03	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	45
04	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	50
05	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (chất định hình và phot phát. (2 bể)	07 01 06	1.000
06	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy dầu mỡ (2 bể)	07 01 07	1.000
Tổng cộng			2.125

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
01	Sắt vụn	793
02	Nhựa vụn, nhựa giả mây vụn, hỏng	231
03	Bao bì carton	28
04	Bao bì nhãn mác hỏng	6
05	Chỉ vụn và vải vụn	80
06	Mouse vụn	416
07	Vải vụn, vải hỏng	200
Tổng cộng		1.754

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1,80 tấn/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa CTR thể tích 120 lít, 01 can nhựa chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh, có dán nhãn phân biệt từng loại chất thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 15m², tại nhà chứa chất thải nguy hại phía Đông Nam mặt bằng nhà máy. Kết cấu: nền bê tông chống thấm, kín khít, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 03 thùng rác loại 240 lít, 02 thùng rác loại 120 lít để lưu chứa các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án

2.2.2. Khu vực lưu chứa: kho lưu giữ các loại chất thải rắn công nghiệp

thông thường (hạng mục số 5) được xây dựng tại vị trí phía Đông Nam của dự án, với diện tích khoảng 20m^2 ; có mái che, tường kín bao quanh, nền bằng bê tông xi măng, cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh khoảng 30cm, dán biển báo và có cửa khóa.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy (06 thùng loại 120 lít, 02 thùng loại 240 lít); bố trí tại khu vực văn phòng, dọc đường nội bộ; sau đó thu gom, đưa về khu vực lưu chứa để hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: định kỳ vận chuyển tập kết tại vị trí trước cổng để chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định; không có bố trí khu vực lưu chứa.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày /12/2024 của UBND huyện Phù Cát)

1. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
2. Trồng và chăm sóc cây xanh trong phạm vi mặt bằng của dự án, đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.
3. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.
4. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
5. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.